

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Phú Yên trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Phú Yên (gọi tắt là “Công ty”) được Cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước là Công ty TNHH MTV Cấp Thoát nước Phú Yên theo Quyết định số 69/KH-UBND ngày 7/5/2014 của UBND tỉnh Phú Yên. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400115690 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp lần đầu ngày 15/3/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 08/6/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 8/6/2020 là 383.981.790.000 VND (*Bằng chữ: Ba trăm tám mươi ba tỷ, chín trăm tám mươi một triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Phu Yen Water Supply and Sewerage Joint Stock Company.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã giao dịch là PWS.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 05 Hải Dương, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tấn Thuận	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Phú Liệu	Thành viên
Ông Đặng Đức Hoàng	Thành viên
Ông Đỗ Hoàng Long	Thành viên
Ông Tạ Bình Nguyên	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Đỗ Minh Sơn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên
Bà Đỗ Thị Kiều Trang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Đỗ Hoàng Long	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phú Liệu	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Tấn Thuận	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Toàn	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

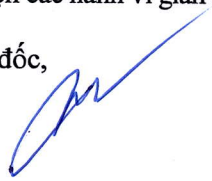
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ để Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Hoàng Long
Tổng Giám đốc
Phú Yên, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Số: 125/2022/BCSX -CPA VIETNAM -HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Phú Yên

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Phú Yên được lập ngày 10/8/2022, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi kiểm toán viên khác và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này tại ngày 10/8/2021.

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính tổng hợp này tại ngày 25/3/2022.



Bùi Thị Thúy

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊNSố 05 Hải Dương, xã Bình Ngọc,
thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Mẫu số B 01a - DN.

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		191.535.429.331	191.590.614.604
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	9.191.690.341	6.436.072.821
1. Tiền	111		9.191.690.341	6.436.072.821
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		152.500.000.000	161.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.4	152.500.000.000	161.500.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.139.515.159	10.341.968.950
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	9.410.498.326	8.951.270.252
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	3.012.539.739	1.276.261.169
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	6.600.011.909	5.008.595.113
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(4.894.157.584)	(4.894.157.584)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		10.622.769	-
IV- Hàng tồn kho	140	5.7	6.869.654.576	4.674.793.166
1. Hàng tồn kho	141		6.869.654.576	4.674.793.166
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		8.834.569.255	8.637.779.667
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	6.507.107.015	5.533.165.702
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.306.420.240	3.008.017.649
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	21.042.000	96.596.316
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		326.639.540.402	326.606.785.744
(200 = 210+220+230+240+250+260)				
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		315.688.085.964	304.558.079.666
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	315.672.293.128	304.526.494.008
- Nguyên giá	222		645.924.027.236	621.036.783.366
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(330.251.734.108)	(316.510.289.358)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	15.792.836	31.585.658
- Nguyên giá	228		978.708.933	978.708.933
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(962.916.097)	(947.123.275)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.436.518.679	16.615.306.286
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	5.436.518.679	16.615.306.286
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		5.514.935.759	5.433.399.792
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	4.638.707.739	4.557.171.772
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.12	873.298.870	873.298.870
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.929.150	2.929.150
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		518.174.969.733	518.197.400.348

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		105.773.678.757	92.167.845.202
I- Nợ ngắn hạn	310		47.813.522.499	27.542.491.772
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	1.880.665.682	7.332.596.474
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		122.758.388	137.591.978
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	1.369.077.934	644.604.221
4. Phải trả người lao động	314		1.505.118.053	2.942.082.567
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	10.713.608.228	1.468.887.057
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	17.996.492.886	1.375.425.911
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	13.330.394.344	13.330.394.344
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		895.406.984	310.909.220
II- Nợ dài hạn	330		57.960.156.258	64.625.353.430
1. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.17	57.960.156.258	64.625.353.430
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		412.401.290.976	426.029.555.146
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	412.401.290.976	426.029.555.146
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		383.981.790.000	383.981.790.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		383.981.790.000	383.981.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.798.241.099	8.798.241.099
3. Cổ phiếu quỹ	415		(346.000.000)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.506.390.389	15.000.394.589
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.460.869.488	18.249.129.458
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		412.903.089	116.295.183
- LNST chưa phân phối kì này	421b		4.047.966.399	18.132.834.275
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		518.174.969.733	518.197.400.348

Phú Yên, ngày 10 tháng 8 năm 2022
Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Diễm Trang



Nguyễn Thị Xuân Tựu

Đỗ Hoàng Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	51.588.350.096	53.317.337.530
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	51.588.350.096	53.317.337.530
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	30.837.175.583	28.794.598.485
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		20.751.174.513	24.522.739.045
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4.211.827.694	5.344.838.348
7. Chi phí tài chính	22	6.4	2.309.523.007	2.711.656.572
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.309.523.007	2.711.656.572
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	10.247.480.179	6.451.635.807
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	6.208.883.924	9.255.042.298
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		6.197.115.097	11.449.242.716
11. Thu nhập khác	31	6.6	840.972	19.100
12. Chi phí khác	32	6.6	178.132.917	67.951.066
13. Lợi nhuận khác	40	6.6	(177.291.945)	(67.931.966)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.019.823.152	11.381.310.750
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	959.865.153	2.008.754.682
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(611.309.209)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		5.059.957.999	9.983.865.277
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	106	239

Người lập

Kế toán trưởng

Phú Yên, ngày 10 tháng 8 năm 2022
Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Diễm Trang

Nguyễn Thị Xuân Tựu

Đỗ Hoàng Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.019.823.152	11.381.310.750
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		13.757.237.572	13.226.917.254
- Các khoản dự phòng	03		-	3.056.546.045
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.211.827.694)	(5.344.838.348)
- Chi phí lãi vay	06		2.309.523.007	2.711.656.572
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		17.874.756.037	25.031.592.273
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.020.394.484)	(1.253.653.332)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.194.861.410)	144.573.079
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.051.167.773	(2.736.837.755)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.055.477.280)	133.246.821
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.363.235.737)	(2.767.022.253)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(431.092.159)	(696.269.025)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.960.000	5.960.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(703.565.033)	(1.128.707.272)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.163.257.707	16.732.882.536
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(13.708.456.263)	(14.390.413.643)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(73.000.000.000)	(90.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		82.000.000.000	95.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.312.768.498	6.053.249.310
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(395.687.765)	(3.337.164.333)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(346.000.000)	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.665.197.172)	(6.665.197.172)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(755.250)	(12.377.651.139)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.011.952.422)	(19.042.848.311)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.755.617.520	(5.647.130.108)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	6.436.072.821	9.037.467.951
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	9.191.690.341	3.390.337.843

Phú Yên, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Diễm Trang

Nguyễn Thị Xuân Tựu

Đỗ Hoàng Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Phú Yên (gọi tắt là “Công ty”) được Cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước là Công ty TNHH MTV Cấp Thoát nước Phú Yên theo Quyết định số 69/KH-UBND ngày 07/5/2014 của UBND tỉnh Phú Yên. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400115690 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp lần đầu ngày 15/3/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 8/6/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 08/6/2020 là 383.981.790.000 VND (*Bằng chữ: Ba trăm tám mươi ba mươi tỷ, chín trăm tám mươi một triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Phu Yen Water Supply and Sewerage Joint Stock Company.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã giao dịch là PWS.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 05 Hải Dương, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2022 là 227 người (tại ngày 01/01/2022: 229 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Khai thác, xử lý và phân phối nước sạch
- Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát nguồn nước ngầm phục vụ cho các công trình cấp nước; thiết kế các công trình cấp, thoát nước; theo dõi, giám sát thi công các công trình cấp thoát nước; lập dự án đầu tư các công trình cấp thoát nước; Quy hoạch, lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế, thẩm tra tư vấn đấu thầu và giám sát thi công các dự án, các Công trình cấp thoát nước; Tư vấn đấu thầu xây lắp.
- Gia công phụ kiện chuyên ngành nước như BB, BU, côn, cút, tê;
- Sản xuất ron cao su các loại, gia công phụ kiện các loại chuyên ngành cấp thoát nước;
- Sản xuất cát, sỏi lọc nước;
- Sản xuất nước tinh khiết đóng chai;
- Gia công chế tạo thiết bị, phụ tùng các sản phẩm cơ khí chuyên ngành cấp thoát nước;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường ống cấp, thoát nước; Xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Hoạt động vệ sinh môi trường (Dịch vụ thoát nước đô thị) ;
- Mua bán thiết bị và phụ tùng các sản phẩm cơ khí chuyên ngành cấp thoát nước;
- Sản xuất điện mặt trời;

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là Khai thác và cung cấp nước sạch;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2022, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Phú Yên -Chi nhánh dịch vụ- Xây lắp	Số 7 Hải Dương, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam.
Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Phú Yên -Chi nhánh cấp nước số 1	Số 229 Lê Lợi, phường 5, thành phố Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên, Việt Nam
Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Phú Yên -Chi nhánh cấp nước số 2	Số 33 Lê Thành Phương, phường Xuân Yên, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên, Việt Nam
Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Phú Yên -Chi nhánh cấp nước số 3	Số 86 Ngô Quyền, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên, Việt Nam

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ quan Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự xây dựng, tự sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Chương trình phần mềm, Quyền khai thác tài nguyên nước và tài sản cố định vô hình khác

TSCĐ vô hình là chương trình phần được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm. Quyền khai thác tài nguyên nước và tài sản vô hình khác khấu hao 05 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ, bảo hiểm

Các công cụ, dụng cụ, bảo hiểm đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí thay thế đầu nối đồng hồ

Chi phí thay thế đầu nối đồng hồ là các chi phí nguyên vật liệu và nhân công sửa chữa đường ống không đủ điều kiện ghi nhận tài sản. Chi phí thay thế đầu nối đồng hồ được phân bổ vào chi phí trong vòng 12 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí cấp nước an toàn, chi phí xây dựng chờ quyết toán dự án, và các chi phí kiểm toán quyết toán vốn đầu tư Công ty thực hiện trích trước theo khối lượng hoặc công việc đã phát sinh tuy nhiên chưa đầy đủ hồ sơ chứng từ hoặc đang chờ quyết toán từ chủ đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và Thông báo của Hội đồng Quản trị về thời gian chi trả Cổ tức.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu của hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.
- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:
- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.
- Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán, cung cấp dịch vụ và hợp đồng xây dựng là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa đã bán, dịch vụ đã cung cấp, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu là chi phí lãi vay .

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4400115690 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp lần đầu ngày 15/3/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 8/6/2020. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2019 và giảm 50% số thuế phải nộp trong năm 05 năm tiếp theo (từ 01/01/2020 đến 31/12/2024) tại thành phố Tuy Hòa. Giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm (từ 01/01/2020 đến 31/12/2028) cho các huyện còn lại với thuế suất 10%.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác được áp dụng với mức thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chính của Công ty là sản xuất Khai thác và cung cấp nước sạch và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	40.463.819	8.112.121
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.151.226.522	6.427.960.700
Tổng	9.191.690.341	6.436.072.821

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
UBND tỉnh Phú Yên	4.366.494.350	4.366.494.350
Phòng Quản lý đô thị thành phố Tuy Hòa	3.106.355.000	2.581.685.000
Các đối tượng khác	1.937.648.976	2.003.090.902
Tổng	9.410.498.326	8.951.270.252

Trong đó,

*Phải thu khách hàng là các bên liên quan chi tiết tại
Thuyết minh 7.2*

4.366.494.350	4.366.494.350
---------------	---------------

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Sài Gòn (SCDI)	996.313.537	1.003.413.309
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp Thoát nước (WASECO)	1.751.099.202	-
Các đối tượng khác	265.127.000	272.847.860
Tổng	3.012.539.739	1.276.261.169

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊNSố 05 Hải Dương, xã Bình Ngọc,
thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND) Trình bày lại	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	152.500.000.000	152.500.000.000	161.500.000.000	161.500.000.000
Ngân hàng TNHH INDOVINA-Chi nhánh Thiên Long	21.000.000.000	21.000.000.000	29.000.000.000	29.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	25.000.000.000	25.000.000.000	31.500.000.000	31.500.000.000
-Chi nhánh Phú Yên				
Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Phú Yên	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Phú Yên	35.000.000.000	35.000.000.000	28.500.000.000	28.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Chi nhánh Phú Yên				
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
- Chi nhánh Phú Yên				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	8.000.000.000	8.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
- Chi nhánh Phú Yên				
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Nam trung bộ - PGĐ Phú Yên	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Phú Yên	6.000.000.000	6.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	24.500.000.000	24.500.000.000	22.500.000.000	22.500.000.000
- Chi nhánh Phú Yên				
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phú Yên	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng	152.500.000.000	152.500.000.000	161.500.000.000	161.500.000.000

(i) Hợp đồng tiền gửi tại các Ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng với lãi suất trong kỳ từ 4,6% - 6,75 % năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊNSố 05 Hải Dương, xã Bình Ngọc,
thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.5 Phải thu khác

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	4.360.838.653	-	4.466.197.400	-
Phải thu tạm ứng của Chi nhánh dịch vụ Xây lắp	700.603.545	-	384.824.353	-
Phải thu tạm ứng của Chi nhánh cấp nước số 1	901.321.983	-	-	-
Các khoản khác	637.247.728	-	157.573.360	-
Tổng	6.600.011.909	-	5.008.595.113	-

5.6 Nợ xấu

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	5.140.727.570	246.569.986	5.140.727.570	246.569.986
<i>Trong đó,</i>				
UBND tỉnh Phú Yên	4.366.494.350	-	4.366.494.350	-
Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Toàn Cầu	86.500.000	12.450.000	86.500.000	12.450.000
Các đối tượng còn lại	687.733.220	234.119.986	687.733.220	234.119.986
<i>Trong đó:</i>				
	6 tháng đến 1 năm	Từ 1-2 năm	Từ 2-3 năm	Trên 3 năm
UBND tỉnh Phú Yên	-	-	-	4.366.494.350
Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Toàn Cầu	-	-	41.500.000	45.000.000
Các đối tượng còn lại	210.528.050	142.174.555	52.211.580	282.819.035

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Số 05 Hải Dương, xã Bình Ngọc,
thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.7 Hàng tồn kho

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	5.544.637.686	-	4.456.956.082	-
Thành phẩm	2.377.766	-	4.297.442	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.322.639.124	-	213.539.642	-
Tổng	6.869.654.576	-	4.674.793.166	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊNSố 05 Hải Dương, xã Bình Ngọc,
thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.8 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2022	120.373.366.679	58.843.835.516	440.649.987.534	1.133.134.546	36.459.091	621.036.783.366
Tăng trong kỳ	-	92.750.000	24.805.210.892	-	-	24.897.960.892
Mua trong kỳ	-	92.750.000	-	-	-	92.750.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	24.762.651.319	-	-	24.762.651.319
Tăng giá trị do quyết toán công trình đã tạm kết chuyển tài sản	-	-	42.559.573	-	-	42.559.573
Giảm trong kỳ	-	-	10.717.022	-	-	10.717.022
Giảm giá trị do quyết toán	-	-	10.717.022	-	-	10.717.022
Số dư tại ngày 30/6/2022	120.373.366.679	58.936.585.516	465.444.481.404	1.133.134.546	36.459.091	645.924.027.236
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2022	69.317.310.640	35.644.418.567	210.619.111.918	892.989.142	36.459.091	316.510.289.358
Tăng trong kỳ	2.881.374.685	2.198.046.437	8.604.644.116	57.379.512	-	13.741.444.750
Khấu hao trong kỳ	2.881.374.685	2.198.046.437	8.604.644.116	57.379.512	-	13.741.444.750
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2022	72.198.685.325	37.842.465.004	219.223.756.034	950.368.654	36.459.091	330.251.734.108
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	51.056.056.039	23.199.416.949	230.030.875.616	240.145.404	-	304.526.494.008
Tại ngày 30/6/2022	48.174.681.354	21.094.120.512	246.220.725.370	182.765.892	-	315.672.293.128

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/6/2022 là 43.541.154.078 VND (tại ngày 31/12/2021 là 38.676.302.571 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép khai thác nước	Tài sản khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại ngày 01/01/2022	381.500.000	262.835.990	334.372.943	978.708.933
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2022	<u>381.500.000</u>	<u>262.835.990</u>	<u>334.372.943</u>	<u>978.708.933</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại ngày 01/01/2022	381.500.000	231.250.332	334.372.943	947.123.275
Tăng trong kỳ	-	15.792.822	-	15.792.822
Khấu hao trong kỳ	-	15.792.822	-	15.792.822
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2022	<u>381.500.000</u>	<u>247.043.154</u>	<u>334.372.943</u>	<u>962.916.097</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2022	-	31.585.658	-	31.585.658
Tại ngày 30/6/2022	-	<u>15.792.836</u>	-	<u>15.792.836</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/6/2022 là 763.009.306 VND (tại ngày 31/12/2021 là 763.009.306 VND).

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	6.507.107.015	5.533.165.702
Chi phí thay thế đầu nối đồng hồ	6.332.015.303	5.287.074.151
Chi phí bảo hiểm	65.169.875	68.949.833
Công cụ dụng cụ xuất dùng	19.723.614	38.298.615
Các khoản khác	90.198.223	138.843.103
b) Dài hạn	4.638.707.739	4.557.171.772
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.950.400.974	3.778.536.723
Công cụ dụng cụ xuất dùng	688.306.765	778.635.049
Tổng	<u>11.145.814.754</u>	<u>10.090.337.474</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND Trình bày lại
a) Xây dựng cơ bản dở dang	4.758.676.765	16.610.115.407
Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Phú Thứ sử dụng nguồn nước NMN Phú Hoà	-	7.290.760.024
SC tuyến ống chuyển tải DN250 từ trạm cấp II đến ngã 3 Nguyễn Huệ và Nguyễn Trãi	-	3.421.133.103
Di dời tuyến ống cấp nước D377 và các tuyến ống phân phối cấp nước phục vụ DA: CT, nâng cấp các đoạn xung yếu trên QLô 25	-	3.414.354.826
Cải tạo nâng công suất mạng lưới đường ống cấp nước TP Tuy Hòa, gồm: cải tạo bể lọc, trạm bơm cấp 2, cải tạo tuyến ống	1.025.527.699	1.025.527.699
Cải tạo, nâng công suất NMN Chí Thạnh và mở rộng hệ thống đường ống, công suất 15000m3/ngđ, gđ1(đến 2025):9000m3/ngđ	943.052.460	514.422.460
Đầu tư nâng cấp NMN KV Đông Bắc Sông Cầu từ 900m3/ngđ lên 10000m3/ngđ (GĐ1: đến 2025: 5000m3/ngđ)	891.260.110	427.777.868
Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước Sông Cầu từ 5.000m3/ngày đêm lên 8.000m3/ngày đêm	373.461.454	373.461.454
CT: Thay thế tuyến ống HDPE DN280 từ trạm tăng áp Hòa Vinh đến ngã ba Phú Hiệp và từ cống KCN Hòa Hiệp Bắc đến ngã ba Phú Hiệp	1.465.221.717	-
Các Công trình khác	60.153.325	142.677.973
b) Sửa chữa lớn tài sản cố định	677.841.914	5.190.879
Di dời ống cấp nước HDPE D225 bị ảnh hưởng khi thi công dự án mở rộng đường Lê Duẩn nối dài (giai đoạn 2), TP Tuy Hoà, Phú Yên	424.923.172	-
Các Công trình khác	252.918.742	5.190.879
Tổng	5.436.518.679	16.615.306.286

5.12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:	873.298.870	873.298.870
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	873.298.870	873.298.870
Tổng	873.298.870	873.298.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp Thoát nước (WASECO)	-	-	4.474.694.242	4.474.694.242
Công ty TNHH CPE Việt Nam	415.685.000	415.685.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại Thanh Đức	554.242.550	554.242.550	-	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Hòa	237.853.000	237.853.000	-	-
Các đối tượng khác	672.885.132	672.885.132	2.857.902.232	2.857.902.232
Tổng	1.880.665.682	1.880.665.682	7.332.596.474	7.332.596.474

5.14 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2022 VND
Phải nộp	644.604.221	5.399.017.082	4.674.543.369	1.369.077.934
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	884.310.837	431.092.159	453.218.678
Thuế thu nhập cá nhân	34.028.181	75.543.112	104.781.676	4.789.617
Thuế tài nguyên	88.652.240	534.103.780	525.430.240	97.325.780
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	628.754	74.206.904	55.586.843	19.248.815
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Phí bảo vệ môi trường	521.295.046	3.442.419.438	3.338.105.425	625.609.059
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	381.433.011	212.547.026	168.885.985
Phải thu	96.596.316	-	-	21.042.000
Thuế GTGT nộp thừa	21.042.000	-	-	21.042.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	75.554.316	75.554.316	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.15 Chi phí phải trả

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lãi dự trả	371.881.550	425.594.280
Trích trước chi phí cấp nước an toàn	1.479.141.819	-
Chi phí khác	8.862.584.859	1.043.292.777
Trong đó:		
<i>Phải trả chi phí thẩm tra hồ sơ quyết toán vốn đầu tư, kiểm toán dự án</i>	208.192.256	114.296.312
<i>Trích trước chi phí xây dựng đợi quyết toán dự án</i>	8.320.662.603	928.996.465
<i>Các khoản khác</i>	333.730.000	-
Tổng	10.713.608.228	1.468.887.057

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	121.867.230	119.840.970
Kinh phí dự án Unhabitat Sông Cầu	176.530.000	176.530.000
Phải trả phí bảo vệ môi trường	66.819.202	103.879.921
Cổ tức phải trả	17.279.936.775	17.081.475
Các khoản khác	351.339.679	958.093.545
Tổng	17.996.492.886	1.375.425.911

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊNSố 05 Hải Dương, xã Bình Ngọc,
thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2022 (VND)		Trong kỳ (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	13.330.394.344	13.330.394.344	6.665.197.172	6.665.197.172	13.330.394.344	13.330.394.344
Nợ dài hạn đến hạn trả	13.330.394.344	13.330.394.344	6.665.197.172	6.665.197.172	13.330.394.344	13.330.394.344
Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên (i)	13.330.394.344	13.330.394.344	6.665.197.172	6.665.197.172	13.330.394.344	13.330.394.344
b) Vay dài hạn	57.960.156.258	57.960.156.258	-	6.665.197.172	64.625.353.430	64.625.353.430
Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên (i)	57.960.156.258	57.960.156.258	-	6.665.197.172	64.625.353.430	64.625.353.430
Tổng	71.290.550.602	71.290.550.602	6.665.197.172	13.330.394.344	77.955.747.774	77.955.747.774

(i) Vay dài hạn theo 02 Hiệp định vay vốn sau:

Số hợp đồng vay	01/TDNN
Ngày hiệu lực	03/6/2003
Hạn mức vay	2.672.000 USD
Mục đích vay	Đầu tư "Dự án thứ 3 cấp nước vệ sinh cho các thị xã, thị trấn ADB-T4 No 3323-VIE, tỉnh Phú Yên"
Thời hạn vay	22 năm trong đó có 06 năm ân hạn gốc và lãi
Lãi suất vay	5,8% tính trên số dư nợ vay, phí cho vay lại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh NHPT Phú Yên 0,2%/năm
Hình thức đảm bảo tiền vay	Tín chấp
Số dư gốc vay tại ngày 30/6/2022	6.825.338.978 VND

Và

Số hiệp định vay	1880 VIE(SF)
Ngày hiệu lực	25/7/2002
Hạn mức vay	10.743.000 USD
Mục đích vay	Đầu tư "Dự án thứ 3 cấp nước vệ sinh cho các thị xã, thị trấn ADB-T4 No 3323-VIE, tỉnh Phú Yên"
Thời hạn vay	22 năm trong đó có 06 năm ân hạn gốc và lãi
Lãi suất vay	5,8% tính trên số dư nợ vay, phí cho vay lại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh NHPT Phú Yên 0,2%/năm
Hình thức đảm bảo tiền vay	Tín chấp
Số dư gốc vay tại ngày 30/6/2022	64.465.211.624 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊNSố 05 Hải Dương, xã Bình Ngọc,
thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.18 Vốn chủ sở hữu*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (ii)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2021	383.981.790.000	8.798.241.099	-	15.000.394.589	20.467.330.053	428.247.755.741
Tăng trong năm	-	-	-	-	19.087.193.974	19.087.193.974
Lãi trong năm	-	-	-	-	19.087.193.974	19.087.193.974
Giảm trong năm	-	-	-	-	21.305.394.569	21.305.394.569
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi lợi nhuận năm 2021 (i)	-	-	-	-	954.359.699	954.359.699
Chia cổ tức	-	-	-	-	20.351.034.870	20.351.034.870
Số dư tại ngày 31/12/2021	383.981.790.000	8.798.241.099	-	15.000.394.589	18.249.129.458	426.029.555.146
Số dư tại ngày 01/01/2022	383.981.790.000	8.798.241.099	-	15.000.394.589	18.249.129.458	426.029.555.146
Tăng trong kỳ	-	-	-	505.995.800	5.059.957.999	5.565.953.799
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	5.059.957.999	5.059.957.999
Tạm trích từ LNST năm 2022	-	-	-	505.995.800	-	505.995.800
Giảm trong kỳ	-	-	346.000.000	-	18.848.217.969	19.194.217.969
Mua lại cổ phiếu của nhân viên nghỉ việc trước thời hạn cam kết	-	-	346.000.000	-	-	346.000.000
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	17.263.610.550	17.263.610.550
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi phần còn lại (i)	-	-	-	-	572.615.819	572.615.819
Tạm trích từ LNST năm 2022(i)	-	-	-	-	1.011.991.600	1.011.991.600
Số dư tại ngày 30/6/2022	383.981.790.000	8.798.241.099	(346.000.000)	15.506.390.389	4.460.869.488	412.401.290.976

(i) Công ty thực hiện trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, chia cổ tức năm 2021 và tạm trích quỹ đầu tư phát triển, khen thưởng phúc lợi dựa trên kế hoạch lợi nhuận của năm 2022 theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/5/2022 của Đại hội Đồng cổ đông thường niên như sau:

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 8% trên lợi nhuận sau thuế năm 2021 là: 1.526.975.518 VND (Trong đó: Công ty đã tạm trích năm 2021 là 954.359.699 VND, số còn lại trích trong năm 2022 là 572.615.819 VND). Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển và khen thưởng phúc lợi từ LNST 6 tháng đầu năm 2022 là : 1.011.991.600 VND.

- Chi trả cổ tức 4,5% trên vốn điều lệ với giá trị 17.263.610.550 VND. Theo thông báo số 2440/TB-VSD ngày 4/8/2022 về ngày đăng ký cuối cùng và xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán.

(ii) Cổ phiếu quỹ là số lượng Cổ phần mua lại theo cam kết của người lao động đã nghỉ trước hạn là: 34.600 cổ phần với tổng giá trị là 346.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**a. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

Đối tượng	Tại 30/6/2022 (VND)			Tại 01/01/2022 (VND)		
	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)
Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên	38,4%	14.740.600	147.406.000.000	38,4%	14.740.600	147.406.000.000
Công ty Cổ phần nước Aqua One	59,6%	22.879.025	228.790.250.000	59,6%	22.879.025	228.790.250.000
Các tổ chức và cá nhân khác (i)	2,0%	778.554	7.785.540.000	2,0%	778.554	7.785.540.000
Tổng	100%	38.398.179	383.981.790.000	100%	38.398.179	383.981.790.000

(i) Trong đó, số lượng Cổ phần mua lại theo cam kết của người lao động đã nghỉ trước hạn là: 34.600 cổ phần với tổng giá trị là 346.000.000 VND. Công ty đã hoàn tất thủ tục mua lại và đang thực hiện điều chỉnh giảm vốn điều lệ theo quy định của pháp luật.

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Vốn góp đầu kỳ	383.981.790.000	383.981.790.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	383.981.790.000	383.981.790.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.263.610.550	20.351.034.870

c. Cổ phiếu

	30/6/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.363.579	38.398.179
Cổ phiếu phổ thông	38.398.179	38.398.179
Cổ phiếu quỹ	(34.600)	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

5.19 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	194.101.926	194.101.926
Tổng	194.101.926	194.101.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa	54.714.643	237.915.581
Doanh thu nước sạch	49.446.422.990	50.871.891.621
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.002.581.025	1.251.725.939
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.016.843.998	914.674.215
Doanh thu sản xuất điện mặt trời	67.787.440	41.130.174
Tổng	51.588.350.096	53.317.337.530

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	34.394.364	226.703.808
Giá vốn cung cấp nước sạch	29.371.028.165	27.000.245.184
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	763.214.453	969.767.656
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	641.538.385	597.881.837
Giá vốn sản xuất điện mặt trời	27.000.216	-
Tổng	30.837.175.583	28.794.598.485

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.207.409.751	5.340.272.584
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	4.417.943	4.565.764
Tổng	4.211.827.694	5.344.838.348

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí lãi vay	2.309.523.007	2.711.656.572
Tổng	2.309.523.007	2.711.656.572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.5 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND Trình bày lại
Chi phí bán hàng	10.247.480.179	6.451.635.807
Chi phí nhân viên quản lý	4.447.534.675	2.927.669.606
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	5.400.696.534	3.186.027.865
Chi phí đồ dùng văn phòng	48.593.713	53.495.392
Chi phí khấu hao TSCĐ	33.398.550	33.398.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	297.703.854	181.095.594
Chi phí bằng tiền khác	19.552.853	69.948.800
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.208.883.924	9.255.042.298
Chi phí nhân viên quản lý	3.728.140.795	3.614.225.195
Chi phí vật liệu quản lý	73.382.476	37.368.409
Chi phí đồ dùng văn phòng	106.448.277	113.856.852
Chi phí khấu hao TSCĐ	201.014.412	170.718.729
Thuế phí và lệ phí	81.456.904	23.891.111
Chi phí dự phòng	-	3.056.546.045
Chi phí dịch vụ mua ngoài	605.309.877	1.500.295.757
Chi phí bằng tiền khác	1.413.131.183	738.140.200
Tổng	16.456.364.103	15.706.678.105

6.6 Lợi nhuận khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Thu nhập khác		
Các khoản khác	840.972	19.100
Tổng	840.972	19.100
Chi phí khác		
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	70.711.334	-
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	44.058.855	42.951.066
Các khoản khác	63.362.728	25.000.000
Tổng	178.132.917	67.951.066
Lợi nhuận khác	(177.291.945)	(67.931.966)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.019.823.152	11.381.310.750
2. Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	206.646.930	3.056.546.045
Chi phí không hợp lý hợp lệ	206.646.930	3.056.546.045
3. Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	-	-
4. Thu nhập chịu thuế	6.226.470.082	14.437.856.795
Trong đó:		
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước sạch	1.902.859.086	5.858.777.846
Thu nhập từ hoạt động khác	4.323.610.996	8.579.078.949
5. Thu nhập tính thuế	6.226.470.082	14.437.856.795
6. Thuế suất thuế TNDN		
Thuế suất 10% đối với hoạt động kinh doanh nước sạch	190.285.908	585.877.785
Thuế suất 20% đối với hoạt động khác	864.722.199	1.715.815.790
7. Thuế TNDN được miễn giảm thuế	95.142.954	292.938.892
Thuế TNDN được miễn, giảm do ưu đãi	95.142.954	292.938.892
8. Thuế TNDN hiện hành phải nộp	959.865.153	2.008.754.682

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.059.957.999	9.983.865.277
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển (i)	(1.011.991.600)	(798.709.222)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.047.966.399	9.185.156.055
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	38.363.579	38.398.179
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	106	239

i) Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/5/2022 của Công ty, Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với giá trị ước tính giảm trừ vào Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/6/2022 là: 1.011.991.600 VND.

Trình bày lại Chi tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 như sau:

Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021 với số tiền 798.709.222 VND (tương ứng với $8\% \times 9.983.865.277$ VND (Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021)). Tỷ lệ 8% theo phê duyệt tại Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/5/2022 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

Theo đó, “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 được trình bày lại như sau:

	Số đã Báo cáo (VND)	Số trình bày lại (VND)	Chênh lệch (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.983.865.277	9.983.865.277	-
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(499.193.264)	(798.709.222)	(299.515.958)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.484.672.013	9.185.156.055	(299.515.958)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	38.398.179	38.398.179	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	247	239	(8)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/5/2022. Công ty trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng ban điều hành năm 2021 là 8% của trên lợi nhuận sau thuế năm 2021 là 1.526.975.518 VND. Giá trị được giảm trừ và điều chỉnh vào lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/6/2021 là: 798.709.222 VND. Việc xác định lại nêu trên làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/6/2021 giảm từ 247 VND xuống 239 VND.

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.590.708.848	9.307.960.105
Chi phí nhân công	14.334.393.657	11.212.679.754
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.712.194.015	13.183.966.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.493.558.870	7.055.402.333
Chi phí bằng tiền khác	4.106.355.414	3.234.925.228
Tổng	47.237.210.804	43.994.933.608

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Danh sách các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần nước Aqua One	Công ty mẹ
Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Tấn Thuận	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Phú Liệu	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Hoàng Long	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Đức Hoàng	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Minh Sơn	Trưởng BKS
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên BKS
Đỗ Thị Kiều Trang	Thành viên BKS
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Khắc Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Tựu	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**a. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc****a.1 Thù lao Hội đồng Quản trị**

Bên liên quan	Chức danh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
		VND	VND
Ông Nguyễn Tấn Thuận	Chủ tịch HĐQT	27.000.000	27.000.000
Ông Đỗ Hoàng Long	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Phú Liệu	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Tạ Bình Nguyên	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Đặng Đức Hoàng	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Tổng		123.000.000	123.000.000

a.2 Thù lao Ban kiểm soát

Bên liên quan	Chức danh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
		VND	VND
Ông Đỗ Minh Sơn	Trưởng BKS	27.000.000	21.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên BKS	21.000.000	21.000.000
Đỗ Thị Kiều Trang	Thành viên BKS	21.000.000	7.000.000
Tổng		69.000.000	49.000.000

a.3 Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Bên liên quan	Chức danh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
		VND	VND
Ông Đỗ Hoàng Long	Tổng Giám đốc	162.035.288	161.894.391
Ông Nguyễn Phú Liệu	Phó Tổng Giám đốc	142.682.128	142.920.092
Nguyễn Tấn Thuận	Phó Tổng Giám đốc	142.742.128	143.620.092
Ông Nguyễn Khắc Toàn	Phó Tổng Giám đốc	142.712.128	-
Bà Nguyễn Thị Xuân Tựu	Kế toán trưởng	128.876.027	130.423.892
Tổng		719.047.699	578.858.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**b. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Giao dịch khác			
Công ty Cổ phần nước Aqua One	Chia cổ tức	-	12.125.883.250
Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên	Chia cổ tức	-	7.812.518.000
Ông Nguyễn Phú Liệu	Chia cổ tức	-	2.650.000
Bà Nguyễn Thị Thu	Chia cổ tức	-	3.640.570
Ông Nguyễn Tấn Thuận	Chia cổ tức	-	26.265.740
Ông Tạ Bình Nguyên	Chia cổ tức	-	424.000
Bà Nguyễn Thị Xuân Tụ	Chia cổ tức	-	1.386.480

c. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng		
Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên	4.366.494.350	4.366.494.350

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập khác. Một số Thuyết minh trên Báo cáo được trình bày lại nhằm mục đích so sánh phù hợp với kỳ so sánh hiện hành.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán độc lập khác. Một số Thuyết minh trên Báo cáo đã được trình bày lại nhằm mục đích so sánh phù hợp với kỳ so sánh hiện hành.

Phú Yên, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc




Nguyễn Ngọc Diễm Trang

Nguyễn Thị Xuân Tụ

Đỗ Hoàng Long